



VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 07/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index tăng 0,5% (+8,1 điểm), chốt phiên tại 1.581,8 điểm. Chỉ số đã tăng điểm trong 4 phiên liên tiếp và nổi rộng mức đỉnh cao nhất mọi thời đại. Dù chỉ số đóng cửa trong sắc xanh, các mã vốn hóa lớn lại có diễn biến trái chiều rõ ràng. Toàn sản ghi nhận 208 mã tăng, 105 mã giảm và 47 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 44 nghìn tỷ đồng.

- Ngân hàng: VPB (+6,8%) và BID (+2,4%) tăng mạnh, TCB (+0,5%), CTG (+0,7%), MBB (+0,5%) và STB (+0,9%) tăng nhẹ. Ngược lại, VCB (-0,9%) và LPB (-0,8%) giảm điểm.
- Bất động sản: VIC (-2,9%) và VHM (-2,6%) giảm mạnh, trong khi BCM (+1,3%), VRE (+1,3%), KDH (+6,4%) và KBC (+2,4%) tăng mạnh.
- Vật liệu: Các cổ phiếu vật liệu diễn biến tích cực, khi HPG (+5,2%), GVR (+2,8%), DCM (+3,6%) và DPM (+6,8%) đều tăng điểm.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+1,2%), các công ty tiện ích POW (+1,0%) và BWE (+1,5%), công ty dịch vụ tài chính FTS (+3,6%) và công ty công nghiệp GMD (+2,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- GAS: Công bố ngày chi trả cổ tức tiền mặt và cổ tức cổ phiếu cho năm 2024
- ĐHCD bất thường của NVL: Cổ đông thông qua (1) kế hoạch phát hành cổ phiếu để tái cơ cấu nợ vay, (2) kế hoạch khoản vay chuyển đổi và (3) thay đổi thành viên HĐQT
- PHR: Ngày giao dịch không hưởng quyền cho cổ tức tiền mặt 1.350 đồng/CP cho năm 2024 là ngày 27/08 (lợi suất cổ tức 2,2%)
- TDM: LNST trong 7T 2025 thấp hơn dự báo do sản lượng nước tiêu thụ thấp
- VHC: LNST sau lợi ích CBTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện - Báo cáo KQKD

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1581,8	270,9	107,9
% Δ	0,5%	0,8%	0,4%
- % Δ 1 tuần	5,3%	1,7%	2,0%
- % YTD	24,9%	19,1%	13,5%
- % YOY	30,1%	18,8%	17,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.690,5	\$103,5	\$39,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.532,8	\$124,4	\$53,5
- TB 1 năm (triệu)	\$751,9	\$50,9	\$32,3
- TB QTD	\$1.430,7	\$115,3	\$51,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	69,5%	111,4%	60,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$172,1	\$6,7	\$0,8
- Bán (triệu)	\$175,1	\$4,7	\$2,3
- GT ròng (triệu)	-\$3,0	\$2,0	-\$1,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	238	104	199
Mã giảm	108	75	145
Không đổi	68	130	582
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	262,1	15,7	56,9
P/E trượt 12T	14,3	24,8	16,0
LS cổ tức*	2,9%	3,7%	4,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
41IF8000	1.724,8	56.214	1958,9
VN30F2509	1.721,9	4.637	9,5
VN30F2512	1.720,9	578	1,0
41IG3000	1.725,0	108	0,8
USD/VND			26.234

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh do thanh khoản thắt chặt
- F88: Doanh nghiệp dẫn đầu mô hình cho vay cầm đồ hiện đại với đà tăng trưởng mạnh – Báo cáo niêm yết

Quan điểm kỹ thuật

Chưa xuất hiện dấu hiệu bất thường của áp lực bán khi chỉ số VN-Index tiếp cận vùng giá 1.585 điểm (vùng giá cao ở phiên 05/08). Do đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục vận động tăng về 1.585-1.600 điểm trong ngày mai. Với tín hiệu Tích cực trong trung hạn và đà tăng ổn định trong ngắn hạn, chúng tôi cho rằng hỗ trợ 1.565 điểm sẽ thu hút hoạt động mua giá thấp nếu xuất hiện nhịp điều chỉnh trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

GAS: Công bố ngày chi trả cổ tức tiền mặt và cổ tức cổ phiếu cho năm 2024

* Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) công bố sẽ chi trả cổ tức năm 2024 bao gồm: cổ tức tiền mặt 2.100 đồng/cổ phiếu (ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/08, ngày thanh toán là 25/11/2025); cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 3% (ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/08). Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với GAS với giá mục tiêu 74.200 đồng/cổ phiếu.

ĐHCD bất thường của NVL: Cổ đông thông qua (1) kế hoạch phát hành cổ phiếu để tái cơ cấu nợ vay, (2) kế hoạch khoản vay chuyển đổi và (3) thay đổi thành viên HĐQT

Chúng tôi đã tham dự ĐHCD bất thường của CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL), được tổ chức vào ngày 08/07. Cuộc họp chủ yếu tập trung vào việc thông qua các tờ trình, và phần lớn nội dung Hỏi & Đáp đã được đề cập trong cuộc họp NĐT trực tuyến của NVL, diễn ra trong hai ngày 31/07–01/08/2025 (tham khảo [Bản tin chứng khoán](#) ngày 01/08, trang 2, để biết thêm chi tiết). Các tờ trình được đưa ra tại ĐHCD nằm trong nỗ lực tái cấu trúc HĐQT của NVL, đặc biệt là tái cơ cấu nợ vay.

1. Kế hoạch phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ: Cổ đông đã thông qua 2 phương án phát hành với tổng quy mô lên đến ~320 triệu cổ phiếu (16,4% lượng cổ phiếu đang lưu hành), bao gồm i) phát hành riêng lẻ để hoán đổi nợ và ii) phát hành cổ phiếu để hoán đổi trái phiếu trong nước. Cả 2 phương án đều kèm theo thời gian hạn chế chuyển nhượng là 1 năm.

i) Phương án phát hành riêng lẻ (tối đa 168 triệu cổ phiếu; 8,6% lượng cổ phiếu đang lưu hành) để hoán đổi nợ

* Giá phát hành: 15.746,67 đồng/CP, được xác định dựa trên giá đóng cửa bình quân của cổ phiếu NVL trong 30 phiên giao dịch gần nhất từ ngày 19/06 đến 30/07/2025.

* Tỷ lệ hoán đổi nợ: 15.746,67 : 1 (15.746,67 đồng nợ sẽ được hoán đổi thành 1 cổ phiếu phổ thông mới).

* Tiêu chí lựa chọn chủ nợ tham gia hoán đổi: Chủ nợ liên quan đến khoản mục phải trả của NVL từ việc bán cổ phiếu giải chấp của các bên bảo đảm tính đến cuối năm 2024, và đạt thỏa thuận nguyên tắc hoán đổi nợ với NVL.

* Giá trị nợ phải trả sẽ hoán đổi: 2.646 tỷ đồng, bao gồm: 2.527 tỷ đồng từ CTCP NovaGroup (chiếm 95,55% tổng giá trị nợ hoán đổi), 112 tỷ đồng từ CTCP Diamond Properties (chiếm khoảng 4%), và 7 tỷ đồng từ bà Hoàng Thu Châu.

* Thời gian thực hiện: dự kiến trong quý 4/2025 – quý 1/2026, tùy thuộc vào phê duyệt của UBCKNN.

* NovaGroup và Diamond Properties là các bên có liên quan đến Chủ tịch HĐQT của NVL, trong khi bà Châu là cựu thành viên HĐQT. Nếu kế hoạch phát hành riêng lẻ này được thực hiện hoàn toàn, tỷ lệ sở hữu của gia đình Chủ tịch (bao gồm người thân và 2 công ty liên quan) sẽ tăng từ mức hiện tại là 37,5% lên 42%.

ii) Phương án phát hành cổ phiếu (tối đa 151,85 triệu cổ phiếu; tương đương 7,8% lượng cổ phiếu đang lưu hành) để hoán đổi trái phiếu

* Giá phát hành: 40.000 đồng/CP. Mức giá này được xác định dựa trên cân nhắc các yếu tố i) Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu của NVL (tại cuối năm 2024 là 19.401), ii) mục tiêu hỗ trợ trái chủ, và iii) kỳ vọng về khả năng thực thi kế hoạch trong điều kiện hiện tại.

* Tỷ lệ hoán đổi: 40.000 : 1 (40.000 đồng mệnh giá trái phiếu sẽ được hoán đổi thành 1 cổ phiếu phổ thông mới).

* Giá trị dư nợ gốc trái phiếu sẽ hoán đổi: 6.074 tỷ đồng, bao gồm 13 lô trái phiếu đã được phát hành trong giai đoạn 2021–2022.

* Thời gian thực hiện: dự kiến trong năm 2026, tùy thuộc vào phê duyệt của UBCKNN. HĐQT được ủy quyền quyết định thủ tục thực hiện giữa kế hoạch phát hành cổ phiếu này và các kế hoạch phát hành khác, tùy theo tình hình triển khai thực tế.

Chúng tôi cho rằng kế hoạch này mang lại cho trái chủ thêm một lựa chọn đàm phán, bên cạnh các giải pháp tái cơ cấu hiện tại như hoán đổi sang sản phẩm BDS, sử dụng dịch vụ của tập đoàn hoặc gia hạn kỳ hạn trái phiếu.

2. Kế hoạch khoản vay chuyển đổi: Cổ đông đã thông qua kế hoạch huy động khoản vay chuyển đổi mới với hạn mức tối đa 5.000 tỷ đồng, kỳ hạn 5 năm. Bên cho vay có quyền thu nợ trước hạn một phần hay toàn bộ dư nợ sau 3 năm kể từ ngày giải ngân.

* Quyền chuyển đổi: Bên cho vay có quyền yêu cầu chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ dư nợ gốc thành cổ phiếu phổ thông NVL.

* Thời hạn chuyển đổi: Sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng đến trước 30 ngày so với ngày đến hạn hoặc tắt toán trước hạn của khoản vay.

* Giá chuyển đổi: Tối thiểu 115% với giá đóng cửa của cổ phiếu NVL tại ngày cách 5 ngày làm việc trước và bao gồm ngày giải ngân cuối cùng.

* Mục đích sử dụng vốn, thời gian thực hiện và lãi suất hiện chưa được công bố.

3. Thay đổi thành viên HĐQT: Cổ đông đã thông qua việc miễn nhiệm ông Đoàn Minh Trường và bổ nhiệm bà Phạm Thị Hồng Nhung, hiện là Tổng Giám đốc NovaGroup, làm thành viên HĐQT mới.

PHR: Ngày giao dịch không hưởng quyền cho cổ tức tiền mặt 1.350 đồng/CP cho năm 2024 là ngày 27/08 (lợi suất cổ tức 2,2%)

* CTCP Cao Su Phước Hòa (PHR) công bố chia cổ tức tiền mặt năm 2024 với mức 1.350 đồng/cổ phiếu (tương ứng lợi suất 2,2% theo giá cổ phiếu hiện tại). Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/08/2025, và ngày thanh toán dự kiến là 26/09/2025.

* Mức chia cổ tức tiền mặt 1.350 đồng/cổ phiếu này phù hợp với kế hoạch đã được thông qua tại ĐHCĐ tháng 6/2025.

TDM: LNST trong 7T 2025 thấp hơn dự báo do sản lượng nước tiêu thụ thấp

* Sản lượng nước tiêu thụ trong 7 tháng đầu năm (7T 2025) đạt 37,3 triệu m³, giảm 5% YoY so với dự báo cả năm của chúng tôi là tăng 3% YoY, hoàn thành 50,9% dự báo năm 2025 của chúng tôi.

* Doanh thu/LNST trong 7T 2025 đạt lần lượt 218 tỷ đồng (-33% YoY) và 203 tỷ đồng (+113% YoY), hoàn thành 51% và 89% dự báo cả năm của chúng tôi. LNST hoàn thành ở mức cao chủ yếu nhờ đóng góp từ cổ tức của BWE, trích lập dự phòng không đáng kể cho các CTLK và lỗ tỷ giá trong nửa đầu năm.

* Mức tăng mạnh của LNST trong 7T đến từ cổ tức từ BWE và mức tăng trong cổ tức từ CTCP Cấp nước Đồng Nai. Doanh thu giảm do (1) mức cơ sở cao bất thường từ doanh thu cung cấp vật tư trong tháng 5 năm ngoái, (2) sản lượng tiêu thụ giảm 5% YoY, và (3) giá bán trung bình (ASP) cho BWE giảm 22% kể từ ngày 01/03.

* Nếu không bao gồm thu nhập cổ tức, LNST từ mảng sản xuất nước trong 7T ước tính đạt khoảng 60 tỷ đồng, giảm 37% YoY, hoàn thành 57% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu là do ASP giảm và sản lượng tiêu thụ giảm 5% YoY.

* Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST trong năm 2025, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị **PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG** đối với cổ phiếu TDM với giá mục tiêu 57.300 đồng/cổ phiếu.

VHC: LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện - Báo cáo KQKD

* CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) công bố KQKD 6 tháng đầu năm 2025 (6T 2025) với doanh thu đạt **5,8 nghìn tỷ đồng (-3% YoY)** và LNST sau lợi ích CĐTS đạt **692 tỷ đồng (+42% YoY)**, lần lượt hoàn thành 40% và 46% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù doanh thu giảm nhẹ -3% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh cho thấy khả năng sinh lời đã cải thiện đáng kể. Mặc dù lợi nhuận hơi thấp hơn kỳ vọng, chúng tôi vẫn duy trì triển vọng năm 2025, hỗ trợ bởi vị thế thị trường vững chắc của VHC và sự chuyển dịch liên tục sang các sản phẩm giá trị gia tăng.

* **Đóng góp mạnh mẽ hơn từ thị trường Mỹ có biên lợi nhuận cao hơn.** Chúng tôi cho rằng biên lợi nhuận gộp cao hơn, đạt 16,4% trong 6T 2025 (so với 12,1% trong 6T 2024), là nhờ biên lợi nhuận xuất khẩu sang Mỹ cao hơn và chi phí sản xuất thấp hơn do VHC đã đẩy mạnh mua nguyên liệu thô trong đợt giảm giá 6T 2025. Doanh thu từ thị trường Mỹ tăng 4% YoY do khách mua nhập hàng trước khi thuế quan được áp dụng. Trong khi đó, mức giảm đáng kể tại thị trường Trung Quốc (-37% YoY) đã thúc đẩy VHC chuyển hướng các lô hàng sang EU, ngoài Mỹ, trong tháng 5 và tháng 6, góp phần vào mức tăng 6% YoY về doanh thu từ EU.

* **Lợi nhuận khả quan nhờ mức tăng mạnh trong lợi nhuận từ các sản phẩm fillet đông lạnh, Collagen & Gelatin và các sản phẩm giá trị gia tăng khác.** Lợi nhuận đã cải thiện đáng kể trong quý 2/2025, với lợi nhuận tăng 158% QoQ, nhờ (1) sự thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tích cực, do doanh số bán collagen & gelatin có biên lợi nhuận cao tăng mạnh 45% QoQ, phản ánh sự tập trung ngày càng tăng của công ty vào các sản phẩm giá trị gia tăng, (2) phân khúc fillets đông lạnh – động lực doanh thu cốt lõi của VHC – ghi nhận mức tăng 23% QoQ, được hỗ trợ bởi nhu cầu mạnh mẽ tại Mỹ. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh do thanh khoản thắt chặt

Lợi suất Trái phiếu Chính phủ (TPCP) tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp

* Trong tháng 7, lượng phát hành TPCP giảm 15,1% so với tháng trước (MoM), đạt 25,9 nghìn tỷ đồng với tỷ lệ trúng thầu giảm từ 61,6% trong tháng 6 xuống còn 49,7% trong tháng 7.

* Kho bạc Nhà nước (KBNN) công bố kế hoạch phát hành TPCP trị giá 120 nghìn tỷ đồng cho quý 3/2025, không đổi so với kế hoạch quý 2/2025, nhưng cao hơn 32% so với giá trị đã phát hành trong quý 2/2025.

* Lượng phát hành tháng 7 đã hoàn thành 21,5% kế hoạch quý 3/2025. Trong 7 tháng đầu năm 2025 (7T 2025), lượng phát hành TPCP tăng 17,7% so với cùng kỳ (YoY), đạt 227,2 nghìn tỷ đồng, hoàn thành 45,4% mục tiêu cả năm.

* Trên thị trường sơ cấp, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm và 15 năm lần lượt tăng 11 điểm cơ bản MoM và 13 điểm cơ bản MoM, lên 3,29% và 3,4%. Trong khi đó, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 10 năm trên thị trường thứ cấp cũng tăng 11 điểm cơ bản MoM và 13 điểm cơ bản MoM, lên 3,29% và 3,4%.

* Chúng tôi cho rằng các yếu tố thúc đẩy đà tăng của lợi suất TPCP bao gồm: thanh khoản thắt chặt và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng (+13 điểm cơ bản MoM trong tháng 7).

Lợi suất TPCP có thể tiếp tục ở mức cao trong tháng 8

* Chúng tôi cho rằng lợi suất TPCP có thể chịu áp lực tăng trong tháng 8 do thanh khoản hệ thống có thể vẫn thắt chặt trong ngắn hạn và KBNN có thể tăng lượng trái phiếu chào bán khi KBNN chỉ mới hoàn thành 21,5% mục tiêu quý 3/2025 và 45,4% mục tiêu phát hành cả năm 2025, trong khi chi Ngân sách Nhà nước (NSNN), đặc biệt là chi thường xuyên và đầu tư công, tiếp tục tăng tốc. Tuy nhiên, lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm có thể hạ nhiệt trong tháng 8 (từ 31/7 đến 6/8, lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ kỳ hạn 10 năm đã giảm 14 điểm cơ bản).

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trong tháng 7 do thanh khoản thắt chặt

* Trong tháng 7, lãi suất liên ngân hàng qua đêm (ON) đã dần tăng từ 3,5% vào đầu tháng lên hơn 6% vào tuần cuối cùng của tháng. Mức tăng mạnh của lãi suất liên ngân hàng trong tháng chủ yếu do thanh khoản thắt chặt, được thúc đẩy bởi tín dụng tăng nhanh (9,64% trong 7T 2025 so với 5,93% trong 7T 2024) và tiền gửi tăng trưởng chậm.

* Để ứng phó, NHNN đã bơm ròng 128,3 nghìn tỷ đồng với lãi suất 4% từ ngày 14/7 đến 25/7 để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các ngân hàng và giảm bớt áp lực tăng lãi suất liên ngân hàng. Tính đến ngày 25/7, lượng OMO đang lưu hành đạt 210 nghìn tỷ đồng, đánh dấu mức cao nhất kể từ tháng 1/2017. Theo đó, lãi suất liên ngân hàng ON đã giảm xuống 3,07% (-388 điểm cơ bản MoM) vào cuối tháng 7.

* Chúng tôi dự báo lãi suất liên ngân hàng có thể duy trì ở mức cao trong ngắn hạn, với khả năng NHNN sẽ tiếp tục bơm thanh khoản để ổn định hệ thống.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng trong tháng 7

* Trong tháng 7, tỷ giá USD/VND tăng 0,3%, giao dịch quanh mốc 26.198 vào cuối tháng (tỷ giá USD/VND đã tăng 2,7% so với đầu năm). Một số yếu tố khiến tỷ giá USD/VND tăng trong tháng 7 bao gồm: (1) Chỉ số DXY tăng 3,2% trong tháng 7; và (2) tâm lý thận trọng khi Mỹ dần công bố chính sách thuế quan trước ngày 1/8.

* Theo CME FedWatch Tool, kỳ vọng về việc Fed cắt giảm lãi suất trong cuộc họp tháng 9 đã tăng lên 93,1% tính đến ngày 7/8, từ mức chỉ 37,7% vào cuối tháng 7. Việc Fed có thể sớm cắt giảm lãi suất có thể giúp giảm bớt một phần áp lực đối với tỷ giá USD/VND.

F88: Doanh nghiệp dẫn đầu mô hình cho vay cầm đồ hiện đại với đà tăng trưởng mạnh – Báo cáo niêm yết

Ngành	Cho vay cầm đồ		2022	2023	2024	6T 2025
Ngày báo cáo	07/08/2025	Tổng doanh thu (tỷ đồng)	2.313	2.716	3.341	1.742
Giá niêm yết	634.900 VND	% YoY	88,1%	17,4%	23,0%	29,0%
Sàn giao dịch	UPCOM	Tổng giải ngân (tỷ đồng)	11.148	11.124	12.070	7.146
Ngày niêm yết	08/08/2025	% YoY	126,9%	-0,2%	8,5%	36,0%
		Chi phí/thu nhập (%)	78,0%	66,8%	58,6%	55,8%
		LNST-CĐTS (tỷ đồng)	166	(545)	351	255
		% YoY	217,7%	N.M.	N.M.	213,0%
		ROE (%)	26,0%	-49,8%	22,6%	28,0%
		ROA (%)	5,0%	-13,1%	7,8%	7,2%
GT vốn hóa	5,2 nghìn tỷ đồng				F88*	VNI
Room KN	2,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			9,8x	14,6x
Cổ phần Nhà nước	0%	P/B (hiện tại)			2,8x	2,0x
SL cổ phiếu lưu hành	8,265tr	ROE			6,9%	2,0%
		ROA			27,0%	13,4%

*Dựa trên giá niêm yết; ước tính của Vietcap

- * Được thành lập vào năm 2013, CTCP Đầu tư F88 (F88) đã phát triển thành chuỗi cầm đồ ứng dụng công nghệ lớn nhất Việt Nam, phục vụ hơn 3,4 triệu khách hàng thông qua mạng lưới 888 cửa hàng được tiêu chuẩn hóa trên toàn quốc. Trong 6 tháng đầu năm 2025 (6T 2025), tổng giải ngân đạt 7.146 tỷ đồng (+36% YoY), tổng doanh thu đạt 1.742 tỷ đồng (+29%), và LNTT 6T 2025 đạt 321 tỷ đồng (+214% YoY).
- * Tại cuộc họp cổ đông năm 2025, F88 đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ với LNTT là 673 tỷ đồng (+50% YoY; 6T 2025 đã hoàn thành 48% mục tiêu). Với đà tăng trưởng trong 6T 2025 và điều kiện kinh doanh thuận lợi, chúng tôi tin rằng kế hoạch của ban lãnh đạo là khả thi.
- * F88 sẽ niêm yết trên UPCOM vào ngày 8/8/2025 với giá 634.900 đồng/cổ phiếu, cùng kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 1:12 đã được phê duyệt và dự kiến sẽ sớm thực hiện sau khi niêm yết.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
ACV	Hàng không	46%	9.266	3,2	67.100	131.800	96%	0,0%	96%	MUA	09/05/25	13,1	11,2	14,2	3,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.332	3,7	47.700	67.000	40%	10,5%	51%	MUA	06/03/25	13,2	13,0	16,3	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	510	4,6	59.600	81.700	37%	3,4%	40%	MUA	17/02/25	8,9	6,6	16,3	1,4
PTB	Công nghiệp	11%	138	0,3	54.200	71.000	31%	4,4%	35%	MUA	14/03/25	8,3	7,4	16,6	1,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.200	29,0	76.200	101.200	33%	0,0%	33%	MUA	21/05/25	40,5	25,9	14,2	3,4
PLX	Xăng dầu	3%	1.797	3,5	37.100	47.800	29%	3,2%	32%	MUA	04/08/25	21,0	12,7	25,1	1,9
BMI	Bảo hiểm	19%	104	0,3	20.600	26.200	27%	2,4%	30%	MUA	12/04/24	8,4	7,2	15,7	1,0
FRT	Bán lẻ	16%	987	5,9	152.000	193.800	28%	0,0%	28%	MUA	26/05/25	35,5	23,0	16,1	9,0
KDH	Bất động sản	17%	1.279	6,4	29.900	37.900	27%	0,0%	27%	MUA	15/05/25	38,1	34,3	23,1	1,9
CTR	CNTT	42%	404	2,8	92.700	114.300	23%	2,2%	25%	KQ	30/06/25	24,0	20,0	17,8	5,3
ACG	Gỗ	12%	218	0,1	37.900	45.800	21%	4,5%	25%	MUA	15/07/25	10,5	9,4	16,6	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.113	3,3	86.400	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	29/05/25	14,7	12,7	11,9	2,4
IDC	KCN	31%	582	4,4	46.300	55.800	21%	4,3%	25%	MUA	08/05/25	10,0	8,9	23,1	2,7
TLG	Văn phòng phẩm	86%	172	0,8	52.200	61.300	17%	7,2%	25%	MUA	20/05/25	9,6	8,4	11,9	1,8
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,3	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,6	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.852	16,6	60.900	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	16,3	4,0
DGC	Công nghiệp	34%	1.539	12,9	106.300	126.000	19%	2,8%	21%	MUA	25/07/25	12,7	10,6	15,7	2,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.778	15,9	24.400	28.500	17%	4,1%	21%	MUA	19/05/25	7,0	6,0	12,7	1,4
VEA	Ô-tô	48%	1.968	1,3	39.000	42.200	8%	12,4%	21%	PHTT	20/09/24	7,4	6,8	14,2	1,8
PC1	Điện & Nước	35%	357	7,3	26.150	31.100	19%	0,0%	19%	KQ	05/08/25	18,2	10,7	17,8	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	19.653	25,8	61.700	73.200	19%	0,0%	19%	MUA	23/05/25	15,2	13,8	12,7	2,4
PPC	Điện & Nước	42%	135	0,4	11.050	12.400	12%	5,4%	18%	PHTT	02/06/25	15,2	6,7	12,6	0,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	692	0,4	49.400	53.400	8%	8,1%	16%	KQ	30/08/24	7,2	7,1	16,3	1,8
DHC	Công nghiệp	14%	117	0,6	31.700	35.100	11%	5,4%	16%	KQ	11/09/24	7,1	5,6	16,6	1,5

SZC	KCN	18%	257	4,6	37.500	42.400	13%	2,7%	16%	KQ	01/07/25	23,3	19,2	23,1	2,2
FPT	CNTT	9%	6.896	37,3	106.200	120.600	14%	1,9%	15%	MUA	27/05/25	19,9	16,4	17,2	5,4
SCS	DV Hàng không	15%	230	1,3	63.600	67.000	5%	9,4%	15%	KQ	29/05/25	8,8	8,6	17,6	4,5
BMP	VLXD	14%	443	0,8	141.900	149.000	5%	9,5%	15%	KQ	28/05/25	10,1	10,6	17,8	4,2
SIP	KCN	45%	613	2,2	66.400	73.900	11%	3,0%	14%	MUA	18/06/25	14,4	13,5	23,1	3,4
NT2	Điện & Nước	39%	240	1,6	21.900	23.500	7%	6,8%	14%	MUA	18/07/25	13,3	8,1	12,6	1,5
HVN	Hàng không	21%	3.888	2,7	32.750	37.100	13%	0,0%	13%	KQ	22/07/25	8,5	11,8	17,6	-27,1
GMD	GTVT	10%	961	7,5	60.000	65.700	10%	3,7%	13%	KQ	31/07/25	18,2	18,6	14,2	2,1
PVS	Dầu khí	37%	630	10,4	34.600	39.000	13%	0,0%	13%	MUA	22/05/25	20,2	16,6	25,1	1,2
TV2	Điện & Nước	6%	103	1,5	40.000	43.900	10%	2,5%	12%	KQ	25/07/25	54,7	18,4	14,2	2,1
AST	DV Hàng không	4%	119	0,1	69.500	74.400	7%	5,0%	12%	MUA	02/04/25	15,9	12,5	16,1	5,4
HPG	VLXD	27%	8.339	65,1	28.500	31.700	11%	0,0%	11%	MUA	16/05/25	14,0	10,8	16,6	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.471	1,2	52.000	56.900	9%	1,7%	11%	KQ	26/05/25	14,7	12,3	15,7	1,6
HDG	Điện & Nước	33%	393	7,6	27.850	30.900	11%	0,0%	11%	MUA	24/06/25	13,8	10,0	23,1	1,7
PHR	Công nghiệp	34%	320	1,5	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	17,1	11,5	15,7	2,2
BID	Ngân hàng	13%	10.827	13,7	40.450	44.800	11%	0,0%	11%	MUA	26/05/25	12,2	11,4	12,7	1,8
GAS	Dầu khí	47%	6.171	2,9	69.100	74.200	7%	2,9%	10%	MUA	12/05/25	16,5	13,3	12,6	2,4
BWE	Điện & Nước	40%	417	0,6	49.750	53.200	7%	2,8%	10%	PHTT	13/05/25	17,2	11,1	12,6	2,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.080	28,6	72.400	78.300	8%	1,4%	10%	MUA	30/05/25	19,3	14,9	16,1	3,6
PVT	Dầu khí	40%	326	2,9	18.200	19.850	9%	0,0%	9%	KQ	09/05/25	8,9	7,4	14,2	1,1
OIL	Dầu khí	1%	486	0,9	12.300	13.300	8%	0,8%	9%	KQ	21/07/25	267,4	26,6	25,1	1,2
DPG	Điện & Nước	45%	180	4,8	46.850	50.000	7%	2,1%	9%	KQ	07/07/25	14,4	6,6	17,8	2,3
CTG	Ngân hàng	3%	9.795	17,9	47.850	52.000	9%	0,0%	9%	MUA	19/05/25	9,8	8,4	12,7	1,6
DCM	Phân bón	44%	805	9,0	39.900	40.700	2%	5,0%	7%	MUA	10/07/25	13,3	10,3	15,7	2,1
REE	Điện & Nước	0%	1.381	2,9	66.900	70.300	5%	1,5%	7%	MUA	16/04/25	14,4	10,8	14,2	1,8
VIB	Ngân hàng	0%	2.537	14,2	19.550	20.800	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,5	6,5	12,7	1,5
KBC	KCN	34%	1.219	10,1	33.950	36.100	6%	0,0%	6%	MUA	22/05/25	18,7	11,9	23,1	1,3
NLG	Bất động sản	1%	616	8,3	41.950	43.300	3%	1,2%	4%	MUA	09/05/25	25,5	28,5	23,1	1,7
PLC	Dầu khí	48%	89	0,8	28.800	29.050	1%	3,5%	4%	MUA	11/04/25	20,6	9,3	15,7	1,8
DGW	Bán lẻ	22%	388	5,8	46.450	47.400	2%	1,1%	3%	PHTT	23/07/25	19,0	14,4	16,1	3,3

STK	Dệt may	82%	92	0,1	25.000	25.500	2%	0,0%	2%	KQ	17/01/25	30,0	16,8	15,7	1,4
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,3	57.600	57.300	-1%	2,4%	2%	PHTT	13/05/25	30,3	20,4	12,6	2,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.153	29,8	30.750	31.000	1%	1,0%	2%	MUA	13/05/25	7,3	6,3	12,7	1,5
GVR	Công nghiệp	12%	4.742	6,2	31.100	31.200	0%	1,3%	2%	PHTT	04/07/25	29,0	26,1	15,7	2,2
PVD	Dầu khí	45%	456	7,0	21.500	21.100	-2%	2,3%	0%	KQ	16/05/25	18,9	13,2	25,1	0,7
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.588	8,2	21.900	21.200	-3%	3,2%	0%	KQ	26/11/24	12,7	12,3	25,1	1,2
POW	Điện & Nước	46%	1.330	9,0	14.900	14.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	02/06/25	27,9	18,7	12,6	1,1
VRE	Bất động sản	31%	2.642	6,7	30.500	29.200	-4%	0,0%	-4%	KQ	27/05/25	16,1	13,9	23,1	1,6
HDB	Ngân hàng	0%	3.797	28,1	28.500	27.000	-5%	0,0%	-5%	MUA	22/05/25	6,4	5,5	12,7	1,6
DPM	Phân bón	41%	688	9,0	26.550	23.900	-10%	4,3%	-6%	KQ	10/07/25	24,0	16,6	15,7	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.342	41,9	38.400	35.000	-9%	2,6%	-6%	MUA	12/05/25	10,8	9,0	12,7	1,7
STB	Ngân hàng	10%	3.924	26,2	54.600	50.900	-7%	0,0%	-7%	MUA	15/05/25	8,8	4,9	12,7	1,7
VGC	KCN	43%	959	4,1	56.100	49.800	-11%	3,2%	-8%	KQ	27/06/25	24,9	19,1	17,8	2,8
DXG	Bất động sản	24%	800	21,8	20.600	18.600	-10%	0,0%	-10%	KQ	05/06/25	81,1	51,2	23,1	1,7
VJC	Hàng không	22%	2.880	15,4	127.700	114.000	-11%	0,0%	-11%	KQ	15/03/24	18,4	14,3	17,6	3,2
VPB	Ngân hàng	4%	8.756	51,2	28.950	25.000	-14%	1,7%	-12%	MUA	19/05/25	12,2	10,5	12,7	1,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.959	20,9	19.450	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	12,7	1,3
HDC	Bất động sản	43%	244	10,8	35.850	30.400	-15%	0,0%	-15%	KQ	21/03/25	37,3	21,6	23,1	2,8
SSI	Chứng khoán	60%	2.642	70,5	35.150	27.100	-23%	2,8%	-20%	KQ	04/06/25	24,8	19,3	22,4	2,4
VIC	Bất động sản	43%	16.762	40,2	115.000	90.300	-21%	0,0%	-21%	PHTT	27/05/25	33,1	40,1	23,1	3,1
NKG	VLXD	44%	287	11,6	16.850	13.100	-22%	0,0%	-22%	PHTT	18/04/25	17,6	13,0	16,6	1,0
DXS	Bất động sản	29%	268	2,5	12.150	9.200	-24%	0,0%	-24%	KQ	05/06/25	26,5	17,1	23,1	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.077	5,5	35.800	26.800	-25%	0,0%	-25%	KKQ	15/05/25	10,5	10,4	12,7	2,6
HSG	VLXD	39%	464	9,6	19.600	13.500	-31%	2,6%	-29%	PHTT	18/04/25	24,5	20,8	16,6	1,1
VHM	Bất động sản	40%	14.875	21,4	95.000	67.400	-29%	0,0%	-29%	PHTT	27/05/25	12,2	12,4	23,1	1,8
VTP	GTVT	44%	542	5,0	116.800	69.000	-41%	1,3%	-40%	PHTT	06/09/24	40,2	34,3	14,2	8,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.978	31,1	57.500	25.800	-55%	0,9%	-54%	KQ	11/04/25	53,8	47,2	14,2	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	40	141.888	3.547	18	13,9	12,3	10,2	14,1	2,1	22,3	15,2	12,1	2,4	2,6%
KHẢ QUAN	29	30.340	1.046	5	17,5	14,5	13,2	13,9	2,0	31,7	31,3	16,6	1,1	2,3%
PHÙ HỢP TT	11	40.824	3.711	3	19,3	18,0	18,2	14,4	2,2	23,4	22,3	18,8	2,5	2,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.077	4.077	0	11,6	10,5	10,4	7,9	2,6	11,6	10,5	10,4	2,6	0,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	81	217.130	2.681	26	15,1	13,3	11,6	14,0	2,1	25,7	21,8	14,6	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.595	7.300	11	11,6	10,3	8,7	10,6	1,8	10,9	9,6	8,3	1,7	0,8%
Bảo hiểm	2	1.576	788	1	17,5	14,0	11,8	15,4	1,6	15,3	11,5	9,8	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	2.642	2.642	1	28,1	24,8	19,3	19,2	2,4	28,1	24,8	19,3	2,4	2,8%
Tiêu dùng	13	28.594	2.200	5	18,7	16,5	14,1	19,6	3,4	24,5	18,0	14,1	3,6	4,4%
Bất động sản	8	37.486	4.686	2	20,4	18,9	19,7	15,0	2,2	44,6	33,7	27,4	1,9	0,1%
Vật liệu	4	9.533	2.383	1	18,3	14,1	11,1	15,2	1,7	16,9	16,6	13,8	2,0	3,0%
Điện & Nước	12	6.984	582	1	24,3	21,5	14,8	19,0	1,8	31,1	23,6	14,8	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.037	1.404	2	19,9	16,5	13,0	17,6	1,7	33,5	42,4	13,8	1,5	2,5%
Công nghiệp	5	2.104	421	0	14,3	11,8	9,9	14,0	2,1	20,4	13,7	10,0	1,6	3,4%
Khu công nghiệp	7	8.693	1.242	1	24,6	21,8	17,9	22,4	2,1	27,2	19,6	15,7	2,4	2,4%
GTVT & Logistics	7	17.887	2.555	1	14,1	12,6	12,3	18,9	4,7	20,9	17,6	15,9	0,0	2,8%
TỔNG CỘNG	81	217.130	2.681	26	15,1	13,3	11,6	14,0	2,1	25,7	21,8	14,6	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA		Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể; NIM tăng nhẹ so với quý trước
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	19%	MUA		Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA		Tổng thu nhập từ HĐKD tăng trưởng mạnh, bù đắp chi phí dự phòng cao; chất lượng tài sản cải thiện so với quý trước
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA		KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	19%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ tăng trưởng tín dụng cao, chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CDTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT		LNST sau lợi ích CDTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi

FPT	19%	15%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA	MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA	Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-4%	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ	Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA	Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT	Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA	
VNM	-17%	6%	MUA	Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics				
ACV	-7%	4%	MUA	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ	LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT	Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ	Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ	Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT	Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản				
DXG	107%	-12%	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ	Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	5%	MUA	The Privia thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm; Gladia mở booking
NLG	218%	28%	MUA	Hoạt động bàn giao tại các dự án Cần Thơ, và Akari City Giai đoạn 2 thúc đẩy tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm

VHM	-8%	7%	PHTT	Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bán giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT	Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp				
GVR	100%	8%	PHTT	KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-23%	MUA	Lợi nhuận giảm do không ghi nhận bàn giao hợp đồng thuê đất KCN quy mô lớn trong kỳ; doanh số cho thuê đất KCN vượt kỳ vọng
KBC	663%	266%	MUA	Bàn giao tại CCN Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025; đẩy mạnh huy động vốn cho dự án Trump International Hưng Yên
PHR	35%	19%	KQ	Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA	Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ	Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ	Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	49%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ	Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA	Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước				

BWE (2)	27%	1%	PHTT		LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-40%	KQ		Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	128,70%	MUA		Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	26%	MUA		Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-43%	PHTT		Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	-4%	KQ		Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ		Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	-4%	MUA		Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công

PVD (2)	-16%	5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	1%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.581,8	8,1
VN 30	1.734,9	11,5
VN Mid	2.417,7	25,6
VNSmall	1.610,3	20,7

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	270,9	2,2
HNX30	592,2	7,9
VNX Allshare	2.694,1	20,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	107,9	0,5

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.750,3	6,2%
Khối ngoại mua	4.515,7	10,2%
Khối ngoại bán	4.594,4	10,4%
Tổng giao dịch	44.349,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	29,4	1,1%
Khối ngoại mua	175,5	6,5%
Khối ngoại bán	122,1	4,5%
Tổng giao dịch	2.716,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	39,9	3,9%
Khối ngoại mua	19,9	1,9%
Khối ngoại bán	59,0	5,7%
Tổng giao dịch	1.031,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDI	550	7,0%
VPG	620	6,9%
ANV	1.800	6,9%
DPM	1.718	6,9%
FCN	1.150	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	500	7,8%
CEO	1.200	5,3%
PSI	400	4,8%
MST	300	4,4%
TNG	900	4,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ACV	4.555	7,2%
CTX	757	4,4%
AAS	412	3,4%
FOX	2.155	3,0%
KLB	392	1,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CDC	-900	-4,6%
HAP	-240	-3,5%
TDP	-1.200	-3,2%
VIC	-3.500	-3,0%
GEE	-3.500	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APS	-900	-6,9%
DXP	-200	-1,7%
PVC	-200	-1,6%
DL1	-100	-1,4%
API	-100	-1,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BRR	-481	-2,5%
HNG	-96	-1,5%
ABB	-104	-0,8%
FOC	-161	-0,2%
DDV	-69	-0,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	3.932
VPB	2.169
SHB	1.868
TPB	1.424
SSI	1.308

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	719
CEO	446
MBS	203
IDC	181
PVS	179

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	147
BVB	126
ABB	94
VGI	83
HNG	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	1.457.431	178.350
BKG	1.800.936	312.749
BIC	597.799	114.395
TDH	3.334.545	713.920
MSH	2.205.673	534.051
HAP	1.089.500	267.006
FUEABVND	437.551	119.643
E1VFN30	3.525.243	971.296
IDI	8.342.009	2.337.355
LCG	16.489.711	4.701.022

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SHN	615.185	115.545
APS	8.877.305	3.351.967
PSI	1.261.080	602.551
TNG	4.091.573	1.984.404
HBS	192.336	104.132
L18	201.280	113.181
NAG	1.408.935	823.783
GKM	855.599	509.343
NDN	1.183.708	746.210
VTZ	2.867.800	1.863.090

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTX	844.826	211.190
ACV	2.082.401	849.762
DDB	155.300	64.164
C4G	5.220.933	2.884.324
AMS	256.713	167.560
HNG	10.182.419	7.534.700
DTI	145.219	109.487
FOX	258.439	206.952
GDA	232.817	200.977
CLX	209.279	193.519

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.621,1		24,9	2,5	9,5
SSI	2.642,0	59,5	22,3	2,4	11,4
VIX	1.655,0	86,9	20,4	2,5	12,4
VND	1.366,6	82,6	23,7	1,8	7,6
VCI	1.280,8	71,3	34,0	2,7	7,8
HCM	1.160,9	10,4	24,5	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	506,6		13,1	1,5	12,4
BVH	1.471,4	21,9	15,7	1,6	10,6
PVI	564,3	42,4	15,3	1,7	12,0
BIC	198,9	5,4	9,5	1,7	18,5
VNR	158,3	22,7	13,1	1,1	8,2
MIG	140,1	83,9	11,7	1,5	12,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.507,6		26,4	4,1	19,2
ACV	9.265,8	46,0	24,7	3,8	16,2
MVN	2.701,3	0,0	46,1	5,4	12,1
GEX	1.977,9	42,0	33,0	3,6	11,1
VEA	1.967,7	47,5	6,9	1,8	26,6
GEE	1.625,3	49,7	21,6	6,3	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.396,2		19,4	3,9	24,3
VNM	4.851,7	51,0	14,9	4,0	26,6
MCH	4.484,5	34,0	12,4	7,0	50,1
MSN	4.199,8	74,5	40,9	3,4	9,2
SAB	2.332,0	41,0	15,0	2,9	17,5
PNJ	1.112,9	0,0	14,1	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.191,5		-254,8	1,2	5,0
BSR	2.588,3	48,7	-1.367,6	1,2	-0,1
PLX	1.796,9	3,5	23,2	1,9	7,9
PVS	630,4	36,9	13,1	1,2	9,3
OIL	486,4	0,8	42,4	1,2	2,9
PVD	455,6	45,2	15,1	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.099,9		18,4	2,1	12,9
GAS	6.170,6	47,1	13,4	2,4	19,4
REE	1.381,3	0,0	15,1	1,8	12,6
POW	1.330,1	45,9	23,9	1,1	4,5
PGV	860,8	50,0	21,5	1,5	7,2
DNH	756,8	0,0	18,2	3,8	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	7.683,1		59,2	2,2	10,7
VIC	16.761,5	43,5	32,1	3,1	9,9
VHM	14.874,0	39,6	13,6	1,8	14,8
BCM	2.785,4	31,8	20,2	3,5	18,2
VRE	2.641,8	30,5	15,7	1,6	10,4
NVL	1.352,9	37,8	214,3	0,9	0,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.873,8		12,1	1,8	16,3
VCB	19.651,8	8,0	14,9	2,4	17,2
BID	10.826,2	12,5	11,0	1,8	17,6
TCB	10.341,2	0,0	12,7	1,7	14,3
CTG	9.794,7	3,1	8,5	1,6	20,0
VPB	8.755,3	4,4	13,2	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.527,7		34,8	-1,3	-11,1
VPL	5.803,6	48,9	57,9	4,8	0,0
MWG	4.080,2	0,1	21,9	3,6	17,0
HVN	3.887,9	21,0	8,6	-27,1	-107,2
VJC	2.879,8	22,1	37,3	3,2	9,9
FRT	986,7	15,6	48,1	9,0	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.396,2		19,4	3,9	24,3
HPG	4.851,7	26,8	14,9	4,0	26,6
GVR	4.484,5	12,3	12,4	7,0	50,1
DGC	4.199,8	34,2	40,9	3,4	9,2
KSV	2.332,0	0,0	15,0	2,9	17,5
MSR	1.112,9	100,0	14,1	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.191,5		-254,8	1,2	5,0
DHG	2.588,3	46,1	-1.367,6	1,2	-0,1
IMP	1.796,9	27,5	23,2	1,9	7,9
DVN	630,4	0,0	13,1	1,2	9,3
DBD	486,4	84,4	42,4	1,2	2,9
TRA	455,6	2,7	15,1	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.099,9		18,4	2,1	12,9
FPT	6.170,6	9,3	13,4	2,4	19,4
CMG	1.381,3	13,5	15,1	1,8	12,6
SAM	1.330,1	48,5	23,9	1,1	4,5
SGT	860,8	-5,5	21,5	1,5	7,2
ELC	756,8	45,6	18,2	3,8	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

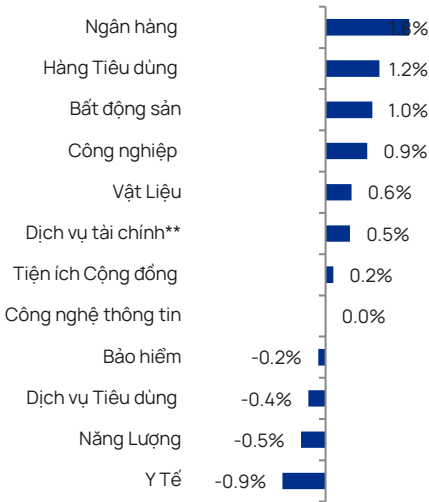
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



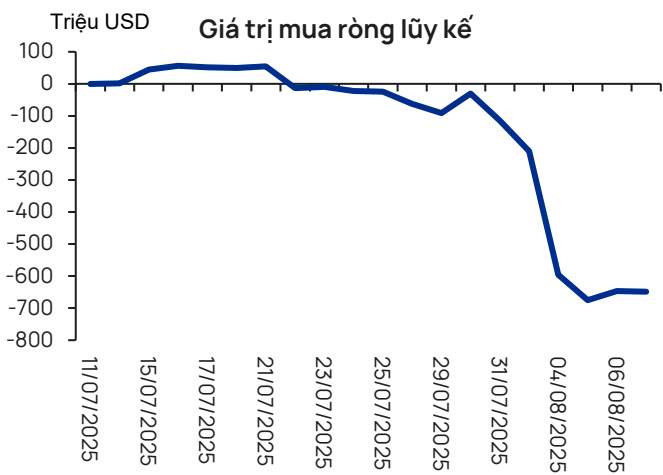
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



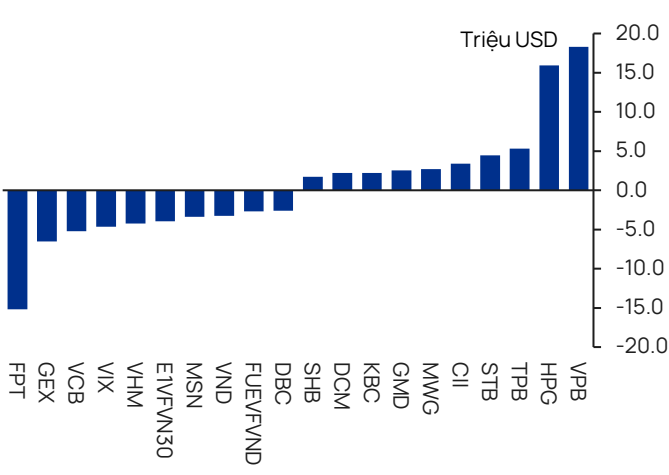
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



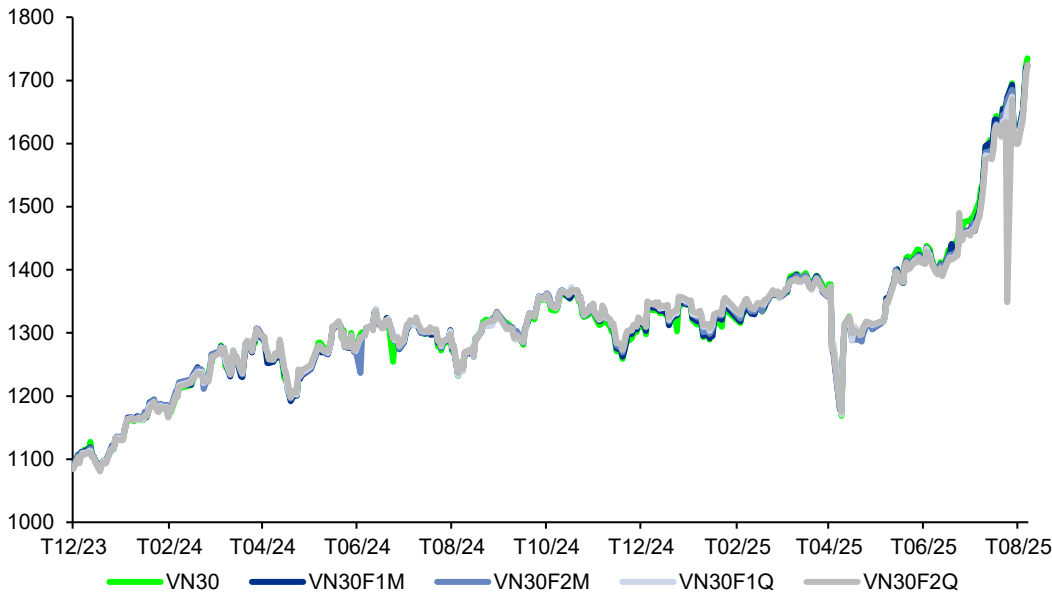
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41IF8000	1.724,8	5,3	0,3%	1,5
VN30F2509	1.721,9	6,9	0,4%	-1,4
VN30F2512	1.720,9	9,9	0,6%	-2,4
41IG3000	1.725,0	23,4	1,4%	1,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41IF8000	56.214	13,0%	297,95	-15,4%
VN30F2509	4.637	3,7%	1,45	-16,1%
VN30F2512	578	-1,0%	0,15	-29,2%
41IG3000	108	-12,9%	0,13	2,5%

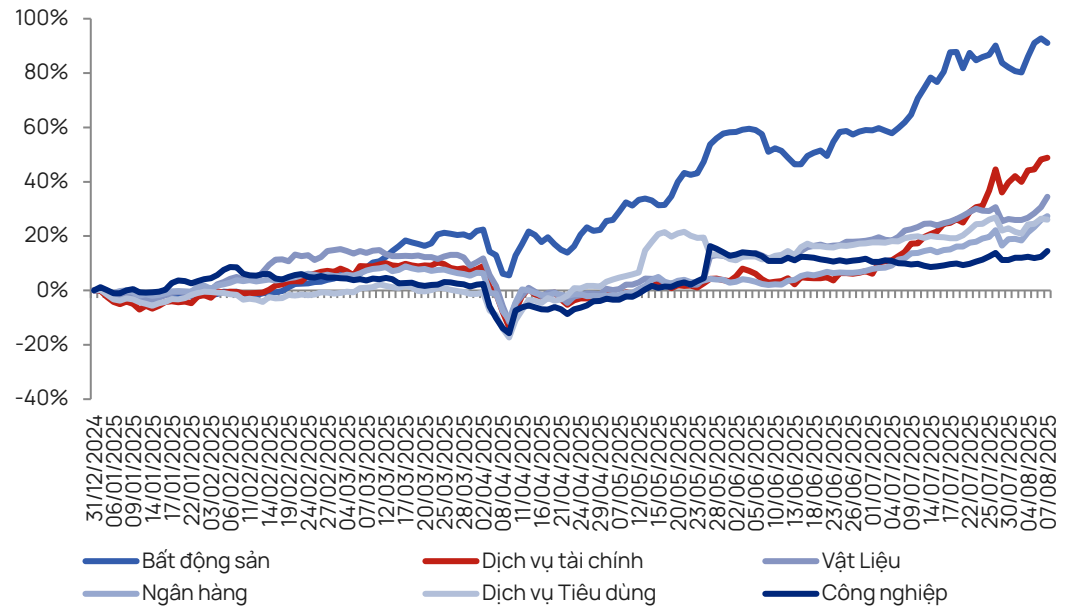


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

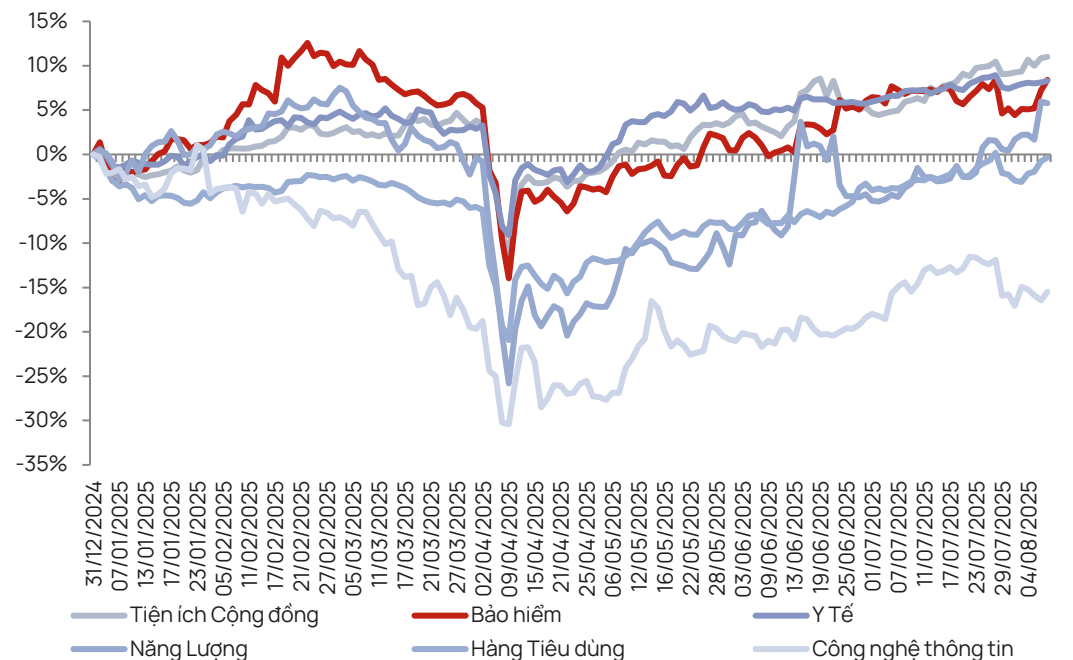
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



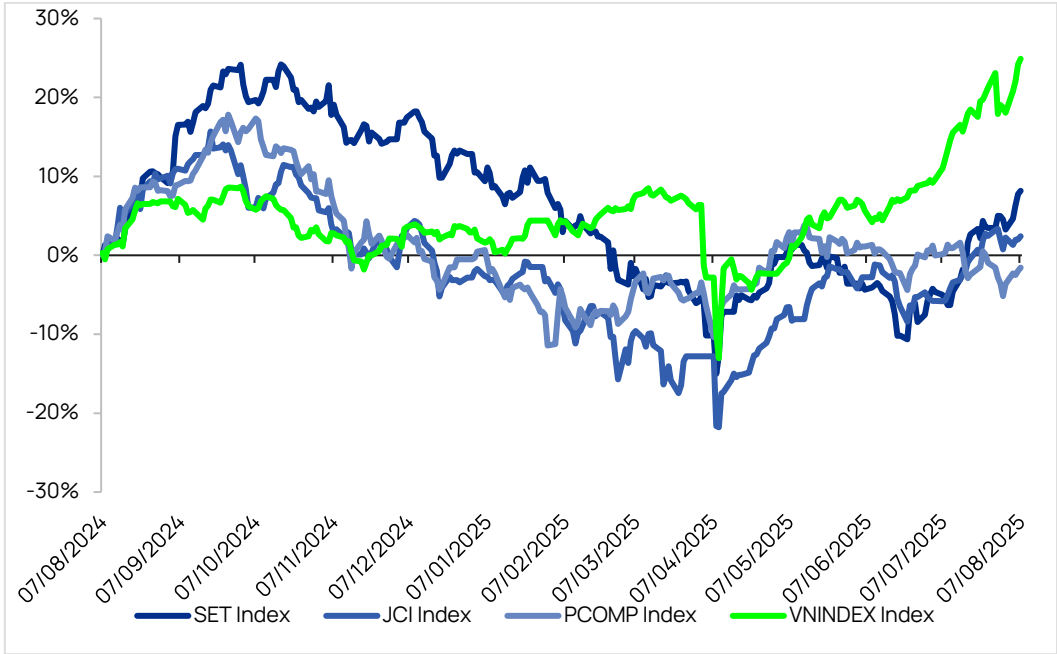
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



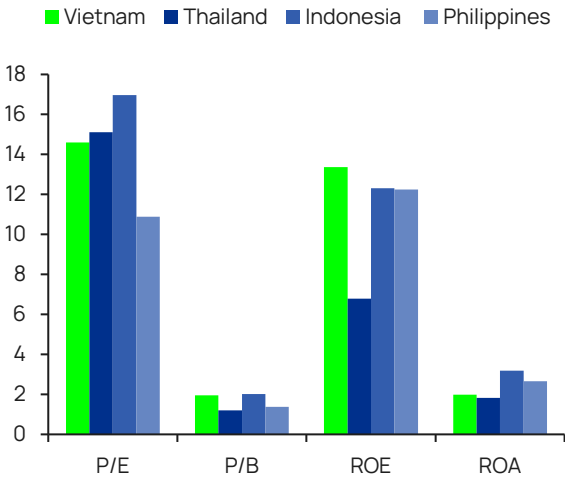
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	17,0	10,9	14,6
P/B	1,2	2,0	1,4	2,0
ROE (%)	6,8	12,3	12,2	13,4
ROA (%)	1,8	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	485,0	822,3	157,6	255,0
GTGD trung bình, tr USD	1.252,3	679,8	79,0	675,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.690,4	-3.754,8	-625,0	-1.779,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	147,0	(6,4)	(1,7)	(534,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,28%	6,00%	5,79%	2,77%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.